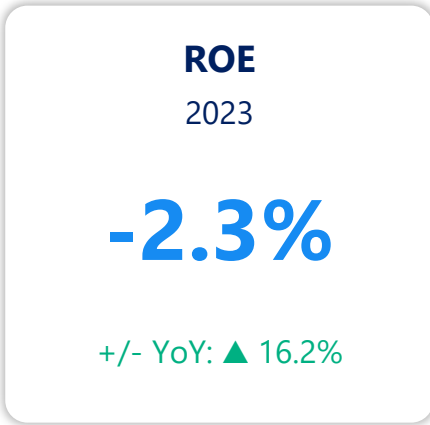
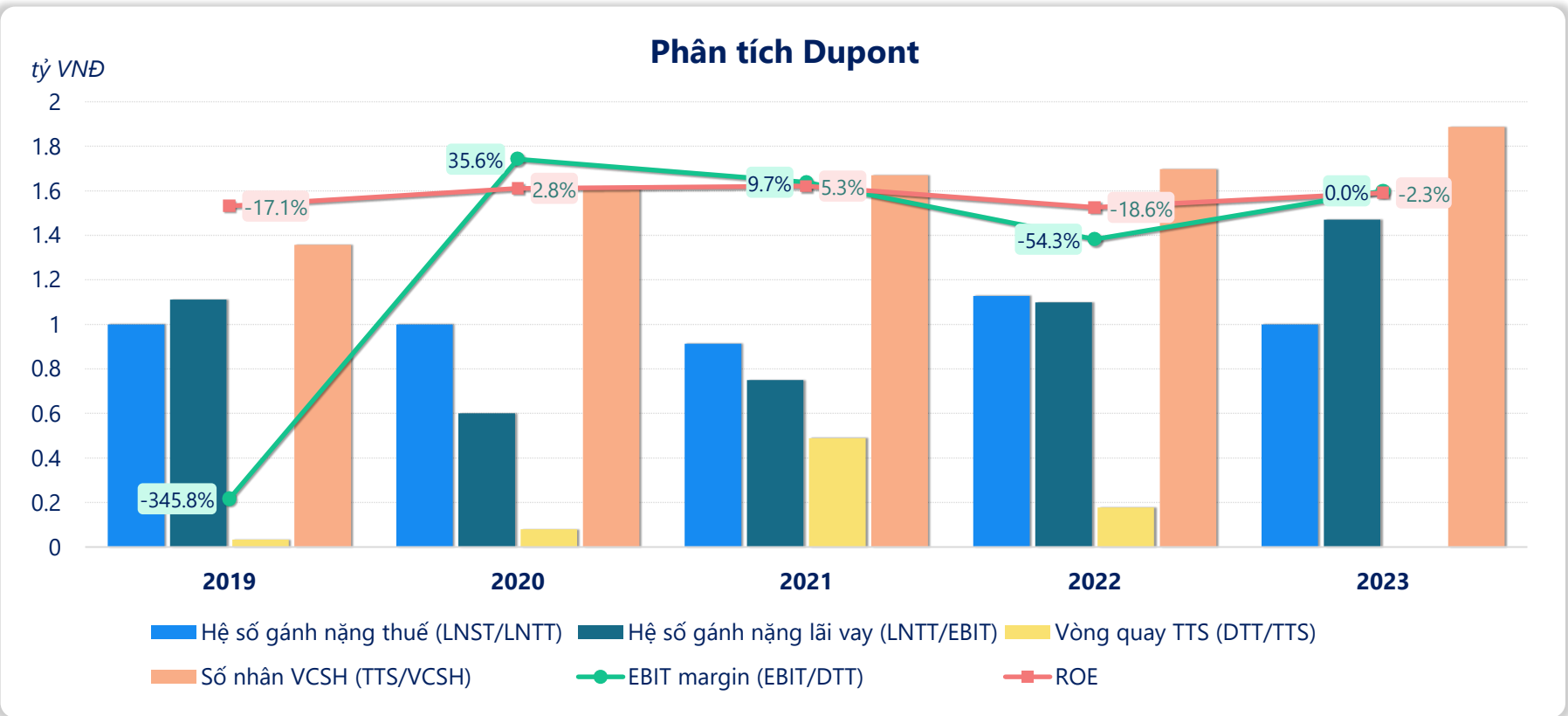
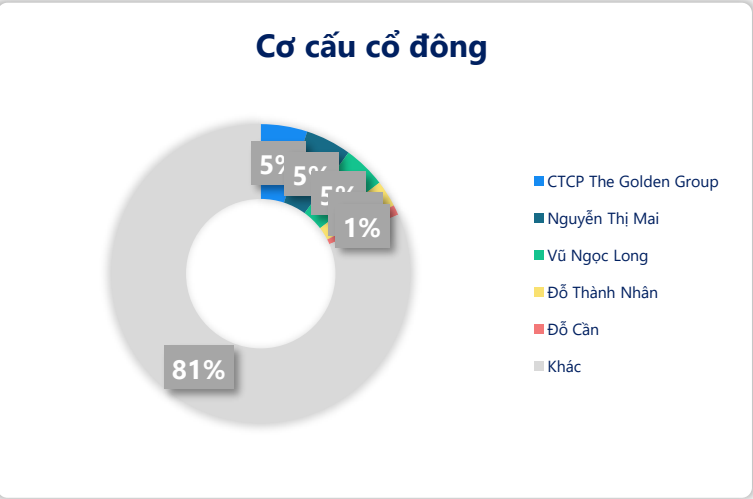


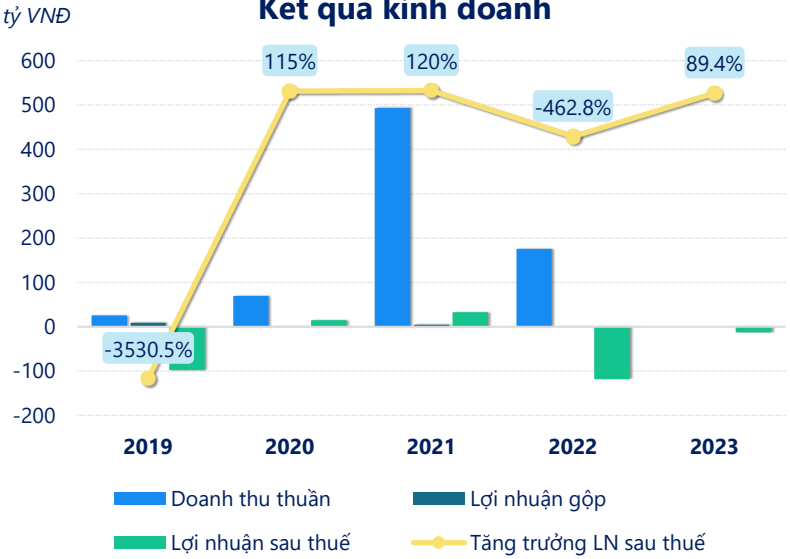
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		35
Số lượng CPLH (CP)		57,680,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		129,990
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.47)
EPS		-210
P/E		-2.9

	YTD	1T	3T	6T
BII	-73.9%	-14.3%	-33.3%	-50.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

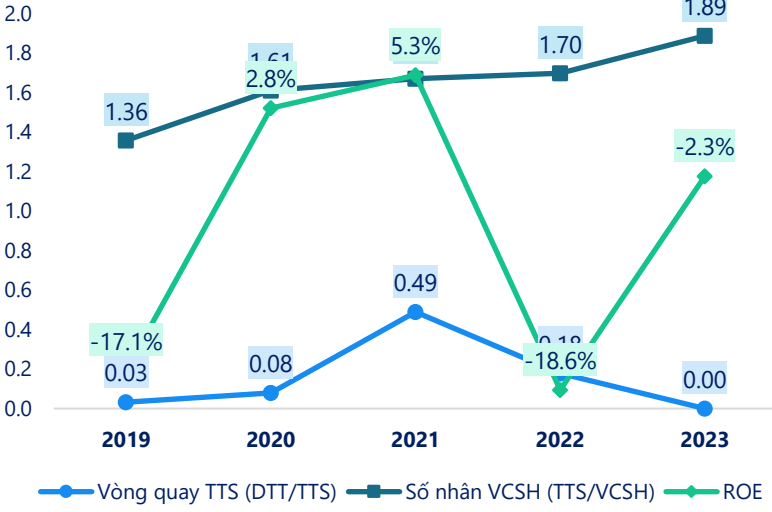


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.94%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.29**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

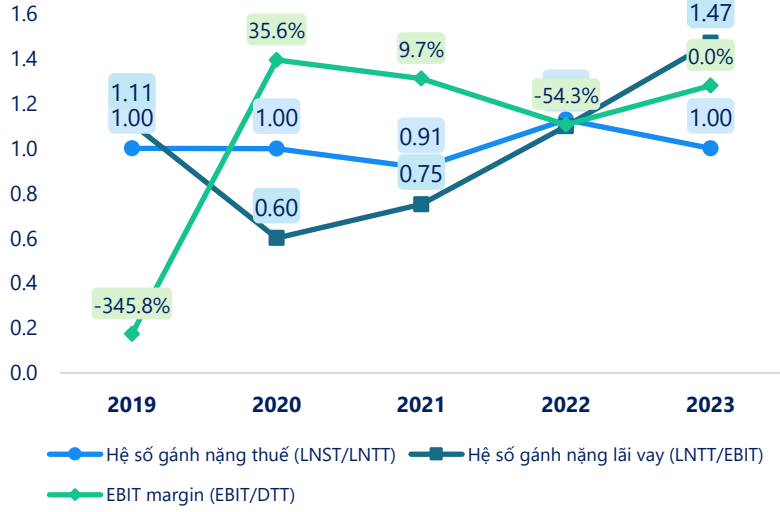
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BIG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.7%** đạt **204.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 476%** đạt **2.30** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.84%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

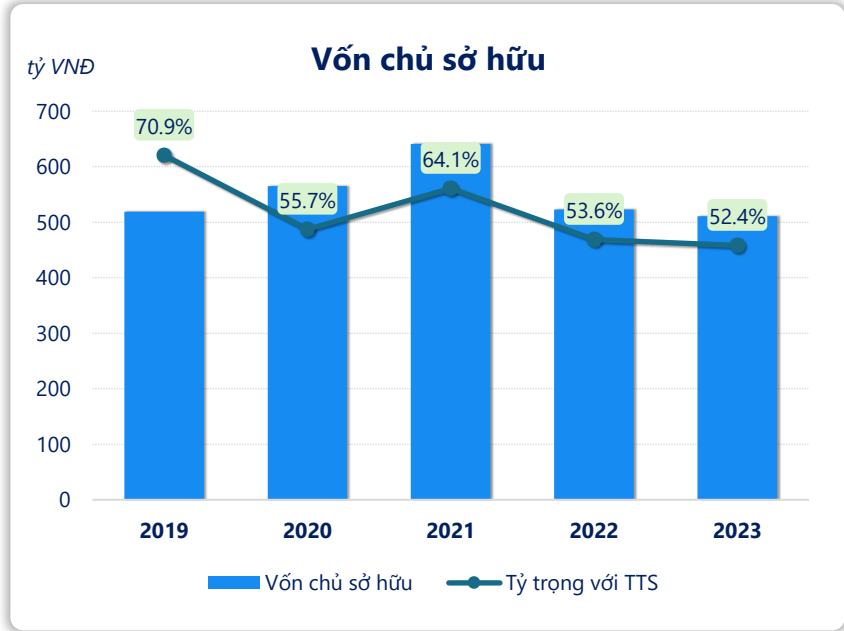
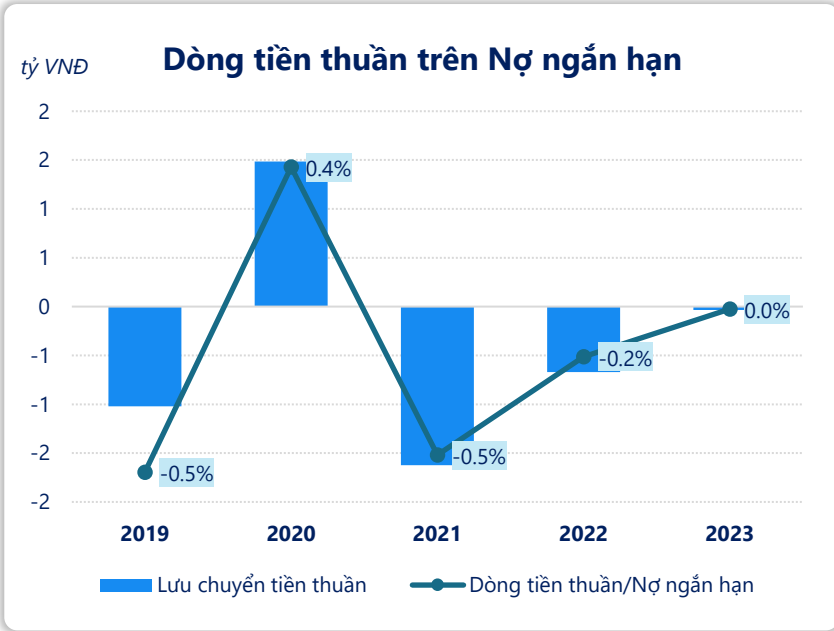
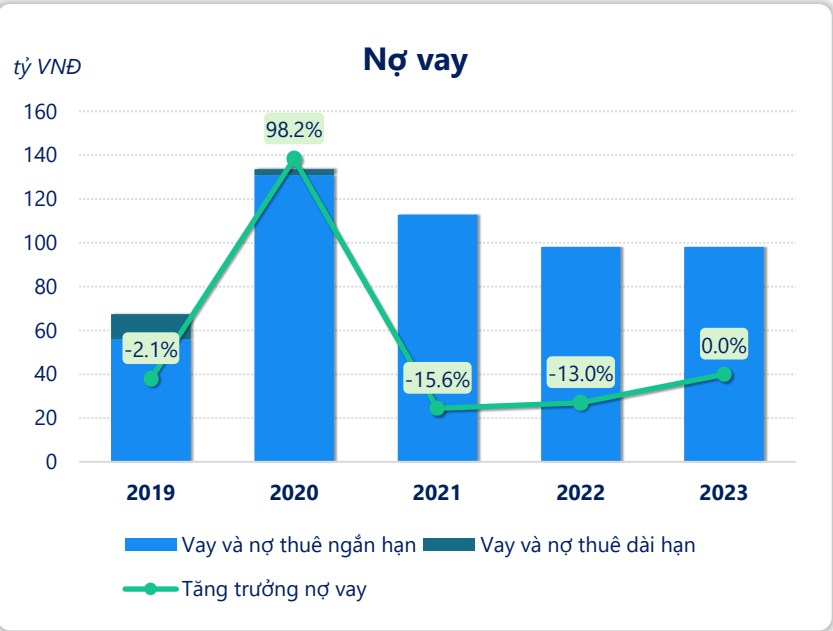
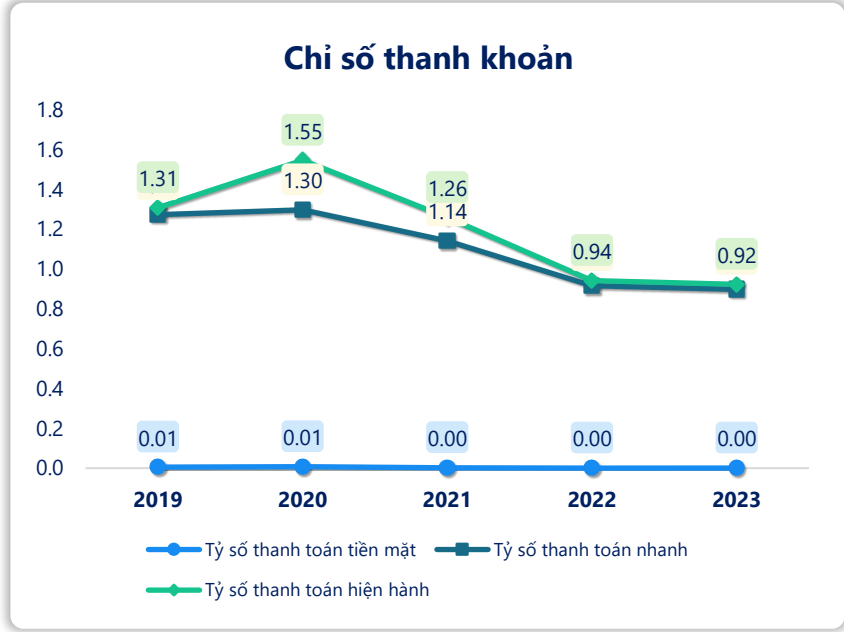
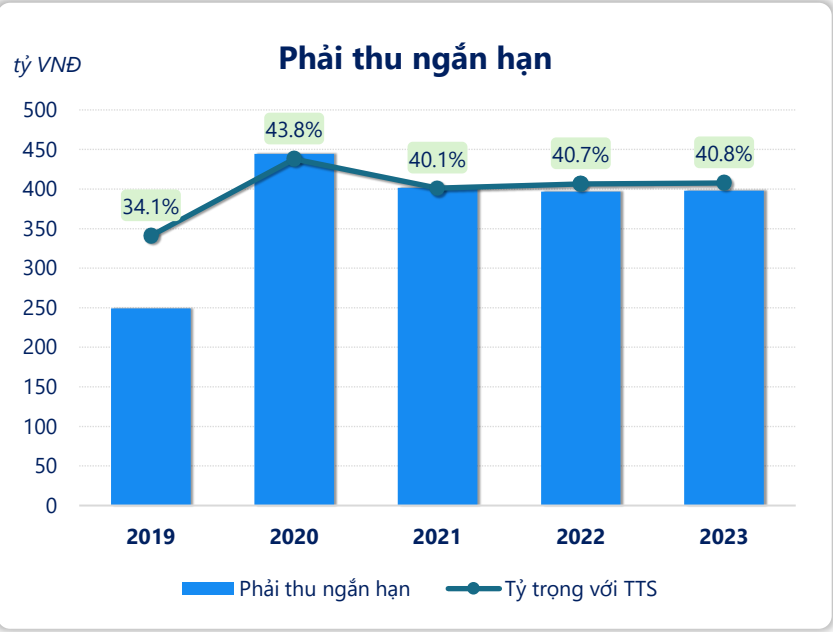
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.36**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	975	976	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	412	412	0.2%
Tiền và tương đương tiền	0.25	0.29	-12.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	398	397	0.2%
Hàng tồn kho	11.3	11.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.10	3.01	2.9%
Tài sản dài hạn	563	565	-0.3%
Phải thu dài hạn	20.2	20.2	0.0%
Tài sản cố định	368	370	-0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	156	156	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.38	3.38	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0	
Lợi thế thương mại	14.7	14.7	0.0%
Nợ phải trả	465	453	2.6%
Nợ ngắn hạn	447	436	2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98.1	98.1	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	43.0	0.2%
Nợ dài hạn	18.1	16.5	9.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	511	523	-2.4%
Vốn chủ sở hữu	511	523	-2.4%
Vốn điều lệ	577	577	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	25.5	69.4	493	176	0
Giá vốn hàng bán	16.8	68.3	488	176	0
Lợi nhuận gộp	8.72	1.08	4.77	0.20	0
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	86.4	1.29	0.00
Chi phí TC	9.79	9.85	56.8	22.7	5.75
Chi phí lãi vay	9.79	9.85	11.9	9.43	4.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.20	0	1.15	1.08	0
Chi phí QLDN	92.6	-26.4	8.14	74.0	6.76
LN thuần từ HĐKD	-93.8	17.7	25.1	-96.3	-12.5
Lợi nhuận khác	-4.11	-2.84	10.6	-8.64	0
LN trước thuế	-97.9	14.8	35.7	-105	-12.5
Lợi nhuận sau thuế	-97.9	14.8	32.6	-118	-12.5
LNST của CĐ cty mẹ	-97.1	15.3	32.1	-108	-12.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.72	59.1	-101	42.9	0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.32	-38.8	76.7	-28.9	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.42	-18.8	22.6	-14.6	0
Tiền đầu kỳ	2.12	1.09	2.58	0.96	0.29
Lưu chuyển tiền thuần	-1.02	1.49	-1.62	-0.67	-0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.09	2.58	0.96	0.29	0.25